

Số: 607/TB-TTYT

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024

**THÔNG BÁO BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE CHO NGƯỜI THAM GIA
GIAO THÔNG CƠ GIỚI**

Căn cứ thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Liên bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá khám sức khỏe cho người tham gia giao thông cơ giới áp dụng từ ngày 02/5/2024 như sau:

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
1	Khám sức khỏe toàn diện, lao động lái xe, khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, Xquang)	160.000	
2	Xét nghiệm (Bắt buộc)		
2.1	Xét nghiệm ma túy tổng hợp (4 chân)	174.800	Bắt buộc
2.2	Định lượng Ethanol (cồn, Máu hoặc hơi thở)	32.800	Bắt buộc
3	Chẩn đoán hình ảnh(Khi có chỉ định của bác sỹ)		
3.1	Chụp phim Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
3.2	Chụp phim Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	68.300	
3.3	Siêu âm	49.300	
	Tổng cộng	367.600	

Nơi nhận:

- Ban giám đốc (B/c)
- Các khoa phòng, đơn vị trực thuộc (T/h)
- Lưu: VT, KHN, KT



Bùi Hồng Tâm

Số: 609 /TB-TTYT

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Căn cứ thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá khám sức khỏe định kỳ áp dụng từ ngày 02/5/2024 như sau:

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
A	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể XN, XQ)	160.000	
B	Khám cận lâm sàng		
	* Công thức máu		
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
	* Sinh hóa máu		
1	Định lượng Glucose máu	21.800	
2	Định lượng Creatinin máu	21.800	
3	Định lượng Ure máu	21.800	
4	Định lượng các enzym GOT; GPT	21.800	
5	Xét nghiệm viêm gan A (test nhanh)	80.000	
6	Xét nghiệm viêm gan E (test nhanh)	80.000	
7	Xét nghiệm viêm gan B (test nhanh)	55.400	
8	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
9	Siêu âm ổ bụng	49.300	
10	Chụp phim Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
			Các xét nghiệm không bắt buộc.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc (B/c)
- Các khoa phòng, đơn vị trực thuộc (T/h)
- Lưu: VT, KHN, KT



Bùi Hồng Tâm

Số: 640 /TB-TTYT

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE

Căn cứ thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá khám sức khỏe áp dụng từ ngày 02/5/2024 như sau:

ST T	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
A	Khám sức khỏe toàn diện, lao động lái xe, Khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, Xquang)	160.000	
B	Xét nghiệm		
1	Định lượng Glucose [máu]	21.800	
2	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	
3	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	
4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]	21.800	
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]	21.800	
6	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
7	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
C.	Chẩn đoán hình ảnh (Khi có chỉ định của bác sỹ)		
1	Chụp phim Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
2	Chụp phim Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	68.300	
3	Siêu âm	49.300	
	Tổng cộng	338.300	

Nơi nhận:

- Ban giám đốc (B/c)
- Các khoa phòng, đơn vị trực thuộc (T/h)
- Lưu: VT, KHN, KT



Bùi Hồng Tâm

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ TẠI PKĐK TRUNG TÂM

Căn cứ theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19/04/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh quản lý.

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho đối tượng không thuộc diện thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại PKĐK Trung tâm từ ngày 02/05/2024 như sau:

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Công khám bệnh viện hạng IV	30.100	
2	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		Thủ thuật loại II (Hồi sức cấp cứu và chống độc)
3	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	489.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
4	Khám sức khỏe toàn diện, lao động lái xe, Khám sức khỏe định kỳ	160.000	(Không kể Xét nghiệm, X quang)
5	Cắt chỉ khâu da	35.600	
6	Khâu vết thương phần mềm chiều dài < 10cm [khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268.000	
7	Khâu vết thương phần mềm chiều dài < 10cm [khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184.000	
8	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	53.000	
9	Cố định gãy xương sườn	53.000	
10	Đặt ống thông dạ dày	94.300	
11	Đặt ống thông hậu môn	85.900	
12	Đặt sonde bàng quang	94.300	
13	Khí dung mũi họng	23.000	Chưa bao gồm thuốc.
14	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23.000	Chưa bao gồm thuốc.
15	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	258.000	
16	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	60.000	
17	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15 cm đến 30 cm]	85.000	
18	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35.600	
19	Điện tim thường	35.400	Điện tâm đồ
20	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300	
21	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300	

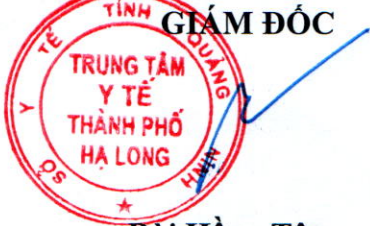
STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
22	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300	
23	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300	
24	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300	
25	Siêu âm khớp (một vị trí)	49.300	
26	Siêu âm màng phổi	49.300	
27	Siêu âm ổ bụng	49.300	
28	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300	
29	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300	
30	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49.300	
31	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300	
32	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300	
33	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000	
34	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300	
35	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300	
36	Siêu âm tuyến giáp	49.300	
37	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300	
38	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351.000	
39	Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]	143.000	
40	Lấy cao răng [đánh bóng một hàm]	82.700	
41	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	40.700	
42	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó]	218.000	
43	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000	
44	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhổ răng đơn giản]	105.000	
45	HbA1C	102.000	
46	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67.800	
47	Chlamydia test nhanh	74.000	
48	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	15.300	
49	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800	
50	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.800	
51	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	21.800	
52	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800	
53	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300	
54	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	
55	Định lượng Creatinin (niệu)	16.400	
56	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.800	
57	Định lượng Glucose [máu]	21.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
58	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	
59	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [máu]	27.300	
60	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300	
61	Định lượng Urê (niệu)	16.400	
62	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	
63	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200	
64	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.700	Amphetamin (định tính)
65	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43.700	Opiate định tính
66	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	43.700	Opiate định tính
67	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.700	Opiate định tính
68	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21.800	
69	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43.700	Marijuana định tính
70	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	43.700	Opiate định tính
71	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]	21.800	
72	Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]	21.800	
73	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28.000	
74	Đo thị giác 2 mắt	68.600	
75	HBeAb test nhanh	61.700	
76	HBeAg test nhanh	61.700	
77	HBsAb test nhanh	61.700	
78	HBsAg test nhanh	55.400	
79	HCV Ab test nhanh	55.400	
80	Anti-HAV (nhanh)	55.400	Theo TT 240 YTDP
81	Anti-HEV (nhanh)		
82	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
83	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tổng trở	41.500	
84	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
85	HIV Ag/Ab test nhanh	55.400	
86	Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	
87	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500	
88	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	
89	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	132.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
90	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900	
91	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33.200	
92	Salmonella Widal	184.000	
93	Test nội bì	395.000	
94	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	43.100	
95	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	
96	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	49.800	
97	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900	
98	Trichomonas vaginalis soi tươi		
99	Trứng giun soi tập trung		
100	Trứng giun, sán soi tươi		
101	Vi hệ đường ruột	30.700	
102	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	
103	Vi nấm soi tươi	43.100	
104	Vibrio cholerae nhuộm soi	70.300	
105	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43.700	
106	Hút đờm hầu họng	12.200	
107	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21.100	Chưa bao gồm thuốc.
108	Rửa cùng đồ	44.000	
109	Rubella virus Ab test nhanh	154.000	
110	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800	Chưa bao gồm thuốc.
111	Tiêm tĩnh mạch	12.800	Chưa bao gồm thuốc.
112	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000	
113	Hút thai dưới siêu âm	480.000	
114	Influenza virus A, B test nhanh	175.000	
115	Leptospira test nhanh	143.000	
116	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000	
117	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		
118	Cấy - tháo thuốc tránh thai	105.000	Chưa bao gồm thuốc.
119	Tiêm thuốc tránh thai (1 lần tiêm)	12.800	Chưa bao gồm thuốc.
120	Soi cổ tử cung	63.900	
121	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
122	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406.000	
123	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
124	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
125	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000	
126	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000	
127	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
128	Chích áp xe vú	230.000	
129	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
130	Lấy dị vật âm đạo	602.000	
131	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc lase, áp lạnh...	170.000	

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024



Bùi Hồng Tâm

